SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 1131/ TB-TTKSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên mạng lưới cấp nước

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Thực hiện Kế hoạch số 844/KH-TTKSBT ngày 05/3/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về kế hoạch chương trình giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2025,

Thực hiện Kế hoạch số 753/KH-TTKSBTTP ngày 26/8/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về Kế hoạch triển khai công tác ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát tại các đơn vị cấp nước năm 2025,

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả ngoại kiểm chất lượng nước tại điểm trên mạng lưới cấp nước như sau:

1. Thông tin chung về mạng lưới cấp nước:

- Số 1A Cầu Xéo, phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
- 44A Thống Nhất, phường Phú Thọ Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh
- 83/1 Vườn Lài, phường Phú Thọ Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh
- 207 Lê Thúc Hoạch, phường Phú Thọ Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh
- 212 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- 149/23 Lý Thánh Tông, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- 70/1B Huỳnh Thiện Lộc, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- 71/14 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- 137/41 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Kết quả xét nghiệm:

3.1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt:

Chất lượng nước máy trên mạng lưới được đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT (99 thông số Nhóm A + B) do Bộ Y tế ban hành.

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả đo tại hiện trường			Kết quả xét nghiệm		Đánh giá
		pH (Trong khoảng 6,0 – 8,5)	Độ đục (<2 NTU)	Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l)	Hoá lý	Vi sinh	
1	Số 1A Cầu Xéo, phường Tân Sơn Nhì	7,74	0,45	0,6	Đạt	Đạt	Đạt
2	44A Thống Nhất, phường Phú Thọ Hoà	7,6	0,4	0,4	Đạt	Đạt	Đạt
3	83/1 Vườn Lài, phường Phú Thọ Hoà	7,7	0,34	0,4	Đạt	Đạt	Đạt
4	207 Lê Thúc Hoạch, phường Phú Thọ Hoà	7,52	0,1	0,6	Đạt	Đạt	Đạt
5	212 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh	7,66	0,45	0,6	Đạt	Đạt	Đạt
6	149/23 Lý Thánh Tông, phường Phú Thạnh	7,68	0,35	0,5	Đạt	Đạt	Đạt
7	149/23 Lý Thánh Tông, phường Phú Thạnh	7,63	0,5	0,55	Đạt	Đạt	Đạt
8	70/1B Huỳnh Thiện Lộc, phường Tân Phú	7,71	0,48	0,3	Đạt	Đạt	Đạt
9	71/14 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú	7.75	0,21	0,6	Đạt	Đạt	Đạt
10	137/41 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú	7,79	0,38	0,5	Đạt	Đạt	Đạt

3. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm

soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì thực hiện cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.

- Công khai kết quả giám sát chất lượng nước tại đơn vị để người dân có thông tin về chất lượng nước.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm 10 mẫu nước cấp trên mạng lưới)

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế (để báo cáo);
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Sawaco);
- Công ty CP cấp nước Tân Hoà;
- Công ty CP cấp nước Phú Hoà Tân;
- BGĐ TTKSBT TP;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT&BNN (3b)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Xuân Đán

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address*	:	366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample*	:	Nước sạch
Mã số mẫu/ *Code of sample*	:	160925-001
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving*	:	16/09/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	25/09/2025
Mô tả mẫu/ *Sample description*	:	Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước máy trên mạng - Số 1A đường Cầu Xéo, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-001**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,74	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,45	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,60	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	25,52	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	140	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,61	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	20,4	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,70	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	84,0	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a)	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-001	QCVN 01-1 :2024/BYT
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỆN ĐỨC
M.S.D.N: 0311259330

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-002

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 44A đường Thống Nhất, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-002**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,60	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,40	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,40	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	1,52	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	25,17	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	155	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,63	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	21	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a) Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,80	**11**
29.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a) Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a) Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a) Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a) Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a) Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	87,3	**1000**
36.	(a) Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-002	QCVN 01-1 :2024/BYT
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-003

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 83/1 đường Vườn Lài, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,70	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,34	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023	0,40	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	1,56	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	24,82	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	185	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,1 (LOQ = 0,1)	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	20,6	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,95	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	84,0	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a)	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichlorometh ane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-003	QCVN 01-1 :2024/BYT
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address*	:	366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample*	:	Nước sạch
Mã số mẫu/ *Code of sample*	:	160925-004
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving*	:	16/09/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	25/09/2025
Mô tả mẫu/ *Sample description*	:	Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước máy trên mạng - Số 207 đường Lê Thúc Hoạch, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-004**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	13,52	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,52	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,10	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,60	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	1,50	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a)	Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a)	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a)	Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a)	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a)	Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a)	Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a)	Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	27,3	**250**
19.	(a)	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a)	Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a)	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	190	**300**
22.	(a)	Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,63	**1,5**
23.	(a)	Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a)	Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a)	Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	20,3	**200**
26.	(a)	Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a)	Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,68	**11**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
29.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a) Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,20	**0,3**
31.	(a) Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a) Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a) Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a) Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	87,0	**1000**
36.	(a) Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-004	QCVN 01-1 :2024/BYT
91.	(a)	Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
		Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a)	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a)	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a)	Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
		Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a)	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a)	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a)	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
		Thông số nhiễm xạ				
98.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích (Head of analytical services)	KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director
Nguyễn Đoàn Bình	Phan Duy Hưng

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address*	:	366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample*	:	Nước sạch
Mã số mẫu/ *Code of sample*	:	160925-005
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving*	:	16/09/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	25/09/2025
Mô tả mẫu/ *Sample description*	:	Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước máy trên mạng - Số 212 đường Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-005**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,66	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,45	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,60	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	1,60	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	27,65	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	175	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,65	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	19,6	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,73	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,23	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	138	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a)	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a)	Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-005	QCVN 01-1 :2024/BYT
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-006

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 215 đường Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,68	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,35	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,50	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	1,54	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a)	Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a)	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a)	Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a)	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a)	Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a)	Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a)	Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,6	**250**
19.	(a)	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a)	Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a)	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	139	**300**
22.	(a)	Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,65	**1,5**
23.	(a)	Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a)	Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a)	Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	18,9	**200**
26.	(a)	Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a)	Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,71	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	83,0	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-006	QCVN 01-1 :2024/BYT
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-007

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 149/23 đường Lý Thánh Tông, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-007**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,63	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,50	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,55	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	16,31	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	145	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,72	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	21,5	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,73	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD=0,15)	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	85,0	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a)	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-007	QCVN 01-1 :2024/BYT
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích (Head of analytical services)	KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director
Nguyễn Đoàn Bình	Phan Duy Hưng

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-008

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 70/1B đường Huỳnh Thiện Lộc, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)*	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
				160925-008	
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,71	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,48	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,30	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	16,0	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	151	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,75	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	18,8	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**
28.	(a) Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,77	**11**
29.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a) Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD=0,15)	**0,3**
31.	(a) Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a) Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a) Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a) Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	87,0	**1000**
36.	(a) Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-008	QCVN 01-1 :2024/BYT
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC
Biển Đức
M.S.D.N: 0311259830

Phan Duy Hưng

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address*	:	366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample*	:	Nước sạch
Mã số mẫu/ *Code of sample*	:	160925-009
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving*	:	16/09/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	25/09/2025
Mô tả mẫu/ *Sample description*	:	Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Nước máy trên mạng - Số 71/14 đường Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	**Chỉ tiêu** *(Characteristic)*	**Đơn vị** *(Unit)*	**Phương pháp thử** *(Test method)*	**Kết quả** *(Result)* **160925-009**	**QCVN 01-1 :2024/BYT**
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,75	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,21	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023	0,60	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
11.	(a)	Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**
12.	(a)	Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a)	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a)	Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a)	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a)	Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a)	Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a)	Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	58,5	**250**
19.	(a)	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a)	Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a)	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	270	**300**
22.	(a)	Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,1 (LOQ = 0,1)	**1,5**
23.	(a)	Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a)	Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a)	Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	20,7	**200**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**
28.	(a) Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**11**
29.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a) Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a) Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a) Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a) Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a) Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	128	**1000**
36.	(a) Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-009	QCVN 01-1 :2024/BYT
		Nhóm Trihalomethane				
88.	(a)	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a)	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**
90.	(a)	Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a)	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
		Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a)	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a)	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a)	Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
		Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a)	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a)	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a)	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
		Thông số nhiễm xạ				
98.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích **(Head of analytical services)**	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director** **Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Mã số mẫu/ *Code of sample* : 160925-010

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 16/09/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 25/09/2025

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước máy trên mạng - Số 137/41 đường Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) *Coliforms*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
2.	(a) *E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	**<1**
3.	(a) Màu sắc/*Color*	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	**15**
4.	(a) Mùi/*Odor*	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,79	**6,0 – 8,5**
6.	(a) Độ đục/*Turbidity*	NTU	SMEWW 2130:2023	0,38	**2**
7.	(a) Arsen/*Arsenic* (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
8.	(a) Clo dư tự do/ *free chlorine*	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	0,50	**0,2 – 1,0**
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ *permanganate*	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	**2**
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ *Ammonium*	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	**1**
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. aeruginosa*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	**<1**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
12.	(a) Tụ cầu vàng/ *Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	**<1**
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,02**
14.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**1,3**
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**2,4**
16.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
17.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	58,14	**250**
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
20.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
21.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	277	**300**
22.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,1 (LOQ = 0,1)	**1,5**
23.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02	**2**
24.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,1**
25.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	21,3	**200**
26.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
27.	(a) Niken / *Nickel* (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**0,07**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
28.	(a)	Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**11**
29.	(a)	Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,09**
30.	(a)	Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	**0,3**
31.	(a)	Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,04**
32.	(a)	Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10,0 (LOQ = 10)	**250**
33.	(a)	Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,015)	**0,05**
34.	(a)	Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
35.	(a)	Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	130	**1000**
36.	(a)	Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	**0,05**
		Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a)	1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	**2000**
38.	(a)	1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**30**
39.	(a)	1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**50**
40.	(a)	Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	**2**
41.	(a)	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**20**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**40**
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	**8**
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	**0,3**
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	**10**
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
47.	(a) Pentachlorphenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	**9**
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	**20**
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**700**
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**500**
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**1000**
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	**300**
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	**20**
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,5**
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	**0,4**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	**1**
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**40**
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	**20**
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	**30**
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**90**
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	**10**
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**100**
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	**5**
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	**30**
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	**0,2**
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	**30**
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	**0,6**
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	**1**
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	**100**
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	**9**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	**200**
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	**9**
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	**2**
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	**10**
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	**6**
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	**20**
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	**20**
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	**20**
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	**2**
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	**20**
	Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	**200**
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	**10**
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	**500**
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	**3000**
	Nhóm Trihalomethane				
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**60**
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	**100**

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 160925-010	QCVN 01-1 :2024/BYT
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	**300**
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	**100**
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	**70**
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	**1**
	Nhóm Haloacetic acid				
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	**20**
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	**50**
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	**200**
	Thông số nhiễm xạ				
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	**1,0**

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;*

Số/ *No*: 16092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích	**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**
(Head of analytical services)	**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**
Nguyễn Đoàn Bình	**Phan Duy Hưng**